

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III/2022

(Từ ngày 01/07/2022-30/09/2022)

Phú Yên, tháng 10 năm 2022.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	2 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2022	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2022	6 -7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3/2022	8 – 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Đvt: VNĐ

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180.164.131.149	191.590.614.604
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.480.721.000	6.436.072.821
1.	Tiền	111		4.480.721.000	6.436.072.821
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	148.000.000.000	161.500.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		148.000.000.000	161.500.000.000
III.	Các khoản phải thu	130		12.797.784.837	10.341.968.950
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	9.094.668.611	8.951.270.252
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	1.602.920.969	1.276.261.169
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	6.994.352.841	5.008.595.113
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.894.157.584)	(4.894.157.584)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		
IV.	Hàng tồn kho	140		6.682.466.877	4.674.793.166
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	6.682.466.877	4.674.793.166
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.203.158.435	8.637.779.667
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	6.499.658.023	5.533.165.702
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.682.458.412	3.008.017.649
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.042.000	96.596.316
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		324.560.755.285	326.606.785.744
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		309.284.877.040	304.558.079.666
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	309.184.647.279	304.526.494.008
	- Nguyên giá	222		646.293.287.021	621.036.783.366
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.108.639.742)	(316.510.289.358)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	100.229.761	31.585.658
	- Nguyên giá	228		1.098.708.933	978.708.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(998.479.172)	(947.123.275)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.657.229.379	16.615.306.286
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	5.657.229.379	16.615.306.286
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.500.000.000	
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.118.648.866	5.433.399.792
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	4.242.420.846	4.557.171.772
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	873.298.870	873.298.870
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	2.929.150	2.929.150
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		504.724.886.434	518.197.400.348
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		86.087.744.706	92.167.845.202
I.	Nợ ngắn hạn	310		28.127.588.448	27.542.491.772
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	627.994.126	7.332.596.474
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	109.312.388	137.591.978
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.826.195.296	644.604.221
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	2.006.330.743	2.942.082.567
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7.984.671.621	1.468.887.057
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	780.471.553	1.375.425.911
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	1.462.218.377	310.909.220
13.	Quỹ bình ổn giá	323			

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		57.960.156.258	64.625.353.430
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	57.960.156.258	64.625.353.430
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		418.637.141.728	426.029.555.146
I.	Vốn chủ sở hữu	410		418.637.141.728	426.029.555.146
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.981.790.000	383.981.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.798.241.099	8.798.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415	VI.25c	(361.000.000)	
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25d	16.200.929.361	15.000.394.589
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25e	10.017.181.268	18.249.129.458
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412.903.089	116.295.183
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.604.278.179	18.132.834.275
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
*	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		504.724.886.434	518.197.400.348

Phủ Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2022
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/7/2022- 30/9/2022)	Năm trước (01/7/2021- 30/9/2021)	Năm nay (01/01/2022- 30/09/2022)	Năm trước (01/01/2021- 30/09/2021)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	31.861.502.775	27.281.022.915	83.449.852.871	80.598.360.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.861.502.775	27.281.022.915	83.449.852.871	80.598.360.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	15.975.577.634	15.374.812.955	46.812.753.217	44.169.411.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.885.925.141	11.906.209.960	36.637.099.654	36.428.949.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.162.875.109	2.323.346.026	6.374.702.803	7.668.184.374
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.093.121.775	1.297.521.156	3.402.644.782	4.009.177.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.093.121.775	1.297.521.156	3.402.644.782	4.009.177.728
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	6.085.756.579	4.257.799.694	16.333.236.758	10.709.435.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	3.182.645.106	2.468.294.066	9.391.529.030	11.723.336.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.687.276.790	6.205.941.070	13.884.391.887	17.655.183.786
11. Thu nhập khác	31	VII.7	14.076.310	16.420.272	14.917.282	16.439.372
12. Chi phí khác	32	VII.8	33.812.843	938.037.735	211.945.760	1.005.988.801
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19.736.533)	(921.617.463)	(197.028.478)	(989.549.429)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.667.540.257	5.284.323.607	13.687.363.409	16.665.634.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	722.150.533	492.024.099	1.682.015.686	2.500.778.781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(611.309.209)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.945.389.724	4.792.299.508	12.005.347.723	14.776.164.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	145	119	250	354
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		145	119	250	354

Phú Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2022-30/09/2022)	Năm trước (01/01/2021-30/09/2021)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		13.687.363.409	16.665.634.357
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			17.677.648.260	19.302.659.606
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.649.706.281	19.905.120.207
-	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			3.056.546.045
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.374.702.803)	(7.668.184.374)
-	Chi phí lãi vay	06		3.402.644.782	4.009.177.728
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		31.365.011.669	35.968.293.963
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(2.522.255.331)	(1.293.441.481)
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(2.007.673.711)	(868.235.062)
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		3.990.274.149	1.200.549.573
-	(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(651.741.395)	477.576.386
-	(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.363.235.737)	(2.767.022.253)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(884.310.837)	(2.047.473.364)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.860.000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(626.701.434)	(1.149.307.272)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		26.306.227.373	29.520.940.490
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.323.518.053)	(31.391.748.843)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.000.000.000)	(127.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119.000.000.000	145.000.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2022- 30/09/2022)	Năm trước (01/01/2021- 30/09/2021)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.351.746.581	9.350.942.461
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.971.771.472)	(4.040.806.382)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(361.000.000)	
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.665.197.172)	(6.665.197.172)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.263.610.550)	(20.312.845.906)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(24.289.807.722)	(26.978.043.078)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.955.351.821)	(1.497.908.970)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.436.072.821	9.037.467.951
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.480.721.000	7.539.558.981
				-	

Phú Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2022

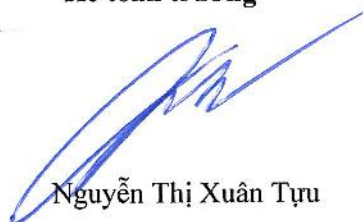
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2022**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là 383.981.790.000 đồng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2011 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 08/6/2020.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp	4299
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gôỉ đỡ cống, tấm đan.	2395

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

TT	Tên ngành	Mã ngành
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	2599
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700
10	Sản xuất điện Chi tiết sản xuất điện mặt trời	3511

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****5. Cấu trúc doanh nghiệp:****Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:**

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/7/2021.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm:** năm tài chính 2022 bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản

đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- + Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.
- + Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong qua trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

* **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1- Tiền	4.480.721.000	6.436.072.821
- Tiền	71.849.171	8.112.121
- Tiền gửi ngân hàng	4.408.871.829	6.427.960.700
2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.500.000.000	161.500.000.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	148.000.000.000	161.500.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	4.500.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	9.094.668.611	8.951.270.252
3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.094.668.611	8.951.270.252
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Khách hàng sử dụng nước	1.595.639.147	1.778.948.752
+ UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.674.176.000	2.581.685.000
+ Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên	266.014.528	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	192.344.586	224.142.150
3b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

4. Trả trước cho người bán	1.602.920.969	1.276.261.169
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.602.920.969	1.276.261.169
+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	1.049.000.000	1.003.413.309
+ Công ty TNHH May thuê Giày An Phước	141.630.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	132.170.969	
+ Các nhà cung cấp khác	280.120.000	272.847.960
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5. Phải thu khác	6.994.352.841	5.008.595.113
5a) Phải thu ngắn hạn khác	6.994.352.841	5.008.595.113
-Lãi tiền gửi dự thu	4.481.993.598	4.466.197.400
-Phải thu các chi nhánh trực thuộc	2.362.701.010	384.824.353
-Phải thu người lao động	90.155.133	
-Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	36.053.700	119.220.779
-Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nối nước thải	23.449.400	23.449.400
-Tiền mua cổ phiếu quỹ chờ quyết toán		14.903.181
5b) Phải thu khác dài hạn		
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn	Bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chi tiết xem mục IX)	4.366.494.350	0	4.366.494.350	
		Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	210.528.050	147.369.635	210.528.050	147.369.635
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	142.174.555	71.086.877	142.174.555	71.086.877
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	52.211.580	15.663.474	52.211.580	15.663.474
Nợ quá hạn trên 3 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	41.500.000	12.450.000	41.500.000	12.450.000
			282.819.035		282.819.035	
			45.000.000		45.000.000	
Cộng			5.140.727.570	246.569.986	5.140.727.570	246.569.986

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	(4.894.157.584)	(388.296.317)
Trích lập dự phòng bổ sung		(4.544.722.041)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		38.860.774
Số cuối kỳ	(4.894.157.584)	(4.894.157.584)
8.Hàng tồn kho	6.682.466.877	4.674.793.166
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	5.319.308.531	4.456.956.082
-Công cụ, dụng cụ	0	0
-Chi phí SX, KD dở dang	1.362.890.342	213.539.642
-Thành phẩm	268.004	4.297.442
9. Chi phí trả trước:	10.742.078.869	10.090.337.474
9a)Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.499.658.023	5.533.165.702
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	6.408.540.888	5.287.074.151
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.686.115	38.298.615
-Chi phí bảo hiểm	31.548.875	68.949.833
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	52.882.145	138.843.103
9b)Dài hạn	4.242.420.846	4.557.171.772
-Chi phí CCDC sản xuất	612.959.728	778.635.049
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.629.461.118	3.778.536.723

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	<i>Đvt: đồng</i>					
	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1.Số dư đầu năm	120.373.366.679	58.843.835.516	440.649.987.534	1.133.134.546	36.459.091	621.036.783.366
2.Số tăng trong kỳ	310.608.994	130.548.745	24.826.062.938	0	0	25.267.220.677
-Mua trong năm		92.750.000				92.750.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành	303.765.557		24.762.651.319			25.066.416.876
-Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình	6.843.437	37.798.745	63.411.619			108.053.801
3.Số giảm trong kỳ	0	0	10.717.022	0	0	10.717.022
-Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình			10.717.022			10.717.022
4.Số dư cuối kỳ	120.683.975.673	58.974.384.261	465.465.333.450	1.133.134.546	36.459.091	646.293.287.021
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1.Số dư đầu năm	69.317.310.640	35.644.418.567	210.619.111.918	892.989.142	36.459.091	316.510.289.358
2.Số tăng trong kỳ	4.308.694.356	3.154.726.591	13.050.861.638	84.067.799	0	20.598.350.384
-Khấu hao Quý I/2022	1.455.821.443	1.098.267.355	4.208.258.640	28.689.756		6.791.037.194
-Khấu hao Quý II/2022	1.425.553.242	1.099.779.082	4.396.385.476	28.689.756		6.950.407.556
-Khấu hao Quý III/2022	1.427.319.671	956.680.154	4.446.217.522	26.688.287		6.856.905.634
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ						0
4.Số cuối kỳ	73.626.004.996	38.799.145.158	223.669.973.556	977.056.941	36.459.091	337.108.639.742
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	51.056.056.039	23.199.416.949	230.030.875.616	240.145.404	0	304.526.494.008

Tại ngày cuối kỳ	<u>47.057.970.677</u>	<u>20.175.239.103</u>	<u>241.795.359.894</u>	<u>156.077.605</u>	<u>0</u>	<u>309.184.647.279</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2022	15.052.483.521	9.802.145.907	13.001.723.142	783.490.910	36.459.091	38.676.302.571
Tại ngày 30/09/2022	19.917.335.028	16.504.446.402	13.001.723.142	824.400.001	36.459.091	50.284.363.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
-Mua trong năm	120.000.000			120.000.000
2.Số dư cuối kỳ	501.500.000	262.835.990	334.372.943	1.098.708.933
II./Giá trị HMLK				
1.Số dư đầu năm	381.500.000	231.250.332	334.372.943	947.123.275
2.Số khấu hao trong kỳ	27.666.664	23.689.233	0	51.355.897
-Khấu hao Quý I/2022		7.896.411		7.896.411
-Khấu hao Quý II/2022		7.896.411		7.896.411
-Khấu hao Quý III/2022	27.666.664	7.896.411		35.563.075
3.Số dư cuối kỳ	409.166.664	254.939.565	334.372.943	998.479.172
III./Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu năm	0	31.585.658	0	31.585.658
Tại ngày cuối kỳ	92.333.336	7.896.425	0	100.229.761
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2022	381.500.000	47.136.363	334.372.943	763.009.306
Tại ngày 30/09/2022	381.500.000	114.654.163	334.372.943	830.527.106

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đvt: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2022-30/09/2022)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
Tổng cộng	16.615.306.286	15.640.179.771	24.942.616.756	1.576.836.126	78.829.380	5.657.229.379
-Đầu tư xây dựng	16.610.115.407	13.938.048.466	24.614.203.880	474.712.992	78.829.380	5.380.417.621
<i>Phát triển tuyến ống cấp nước cho khu phố Nam Bình 1 và Nam Bình 2, Phường Hoà Xuân Tây, Thị Xã Đông Hoà</i>	<i>0</i>	<i>1.983.858.258</i>	<i>1.977.145.176</i>	<i>0</i>	<i>6.713.082</i>	<i>0</i>
<i>Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m³/ngày đêm lên 8.000m³/ngày đêm</i>	<i>373.461.454</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>373.461.454</i>
<i>Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngđ lên 5000m³/ngđ</i>	<i>427.777.868</i>	<i>463.482.242</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>891.260.110</i>
<i>Cải tạo nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước TP Tuy Hòa</i>	<i>1.025.527.699</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.025.527.699</i>
<i>SC tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi</i>	<i>3.421.133.103</i>	<i>589.643.971</i>	<i>3.946.625.040</i>	<i>0</i>	<i>64.152.034</i>	<i>0</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính*Quý III/2022*

<i>Cải tạo, nâng công suất NMN Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m³/ngày, gđ1 (đến 2025): 9000m³/ngày</i>	514.422.460	428.630.000	0	0	0	943.052.460
<i>Đầu tư tuyến ống truyền tải cấp nước cho thôn Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân</i>		672.949.818	672.949.818	0	0	0
<i>CT: Thay thế tuyến ống HDPE DN280 từ trạm tăng áp Hòa Vinh đến ngã ba Phú Hiệp và từ cống KCN Hòa Hiệp Bắc đến ngã ba Phú Hiệp</i>		1.700.504.221	0	0	0	1.700.504.221
<i>Các công trình khác</i>	10.847.792.823	8.098.979.956	18.017.483.846	474.712.992	7.964.264	446.611.677
-Sửa chữa TSCĐ	5.190.879	1.702.131.305	328.412.876	1.102.123.134	0	276.811.758

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.929.150	2.929.150
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	2.929.150	2.929.150
14. Phải trả người bán	627.994.126	7.332.596.474
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	627.994.126	7.332.596.474
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	388.303.311	5.425.668.044
<i>Quỹ BV & PT Rừng</i>	178.575.800	140.453.924
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thăng</i>	209.727.511	183.819.878
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)</i>		4.474.694.242
<i>Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp An Đông</i>		626.700.000
-Phải trả cho các đối tượng khác	239.690.815	1.906.928.430
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	109.312.388	137.591.978
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	109.312.388	137.591.978
+UBND Phường Xuân Phú	10.328.244	11.508.109
+Khách hàng sử dụng nước	98.984.144	126.083.869
15b) Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

đvt: đồng

TT	Loại thuế	Đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2022		Số cuối kỳ	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa		21.042.000				21.042.000
	<i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>		21.042.000				21.042.000
2.	Thuế TNDN		75.554.316	1.682.015.686	884.310.837	722.150.533	
3.	Thuế TNCN	34.028.181		106.906.582	129.750.763	11.184.000	
	<i>Thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công</i>	34.028.181		90.167.612	113.011.793	11.184.000	
	<i>Thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn</i>			16.738.970	16.738.970		
4.	Thuế tài nguyên	88.652.240		866.993.520	821.286.160	134.359.600	
5.	Thuế SDDPNN, tiền thuê đất	628.754		74.206.904	74.206.904	628.754	
6.	Thuế môn bài			7.000.000	7.000.000		
7.	Phí BVMT	521.295.046		5.543.732.544	5.276.041.166	788.986.424	
8.	Tiền cấp quyền khai thác nước			391.163.011	222.277.026	168.885.985	
	Tổng cộng	644.604.221	96.596.316	8.672.018.247	7.414.872.856	1.826.195.296	21.042.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

	Đvt: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:	2.006.330.743	2.942.082.567
-Tiền lương phải trả người lao động:	1.955.888.674	2.747.813.297
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	50.442.069	194.269.270
18. Chi phí phải trả:	7.984.671.621	1.468.887.057
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn	7.984.671.621	1.468.887.057
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	1.465.003.325	425.594.280
-Chi phí có tính chất phúc lợi	209.143.850	
-Chi phí cấp nước an toàn	2.794.763.658	
-Chi phí khác	3.515.760.788	1.043.292.777
+ <i>Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án</i>	208.192.256	114.296.312
+ <i>Chi phí SXKD</i>	3.307.568.532	928.996.465
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
20. Phải trả khác	780.471.553	1.375.425.911
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	780.471.553	1.375.425.911
a1) Các khoản phải trả	780.471.553	1.375.425.911
- <i>Phải trả cổ tức năm 2016-2021</i>	39.641.600	17.081.475
- <i>Kinh phí công đoàn</i>	122.861.940	119.840.970
- <i>Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN</i>		
- <i>Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu</i>	176.530.000	176.530.000
- <i>Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ</i>	231.877.320	142.272.757
- <i>Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán</i>	37.510.820	26.536.164
- <i>Phí BVMT phải thu, phải nộp</i>	86.909.045	103.879.921
- <i>Phí BVMT đã thu để lại Công ty</i>	41.525.601	27.436.581
- <i>Chi nhánh Cấp nước số 1</i>		361.993.330
- <i>Chi nhánh Cấp nước số 3</i>		272.310.259
- <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	43.615.227	127.544.454
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-
20b) Phải trả dài hạn khác		
21. Vay và nợ thuê tài chính	71.290.550.602	77.955.747.774
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	57.960.156.258	64.625.353.430
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	43.083.568.944	44.789.903.685
- <i>Trên 5 năm</i>	14.876.587.314	19.835.449.745
22. Dự phòng phải trả		
23.Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.462.218.377	310.909.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNĐịa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

-Quỹ khen thưởng	1.243.576.470	470.141.175
-Quỹ phúc lợi	218.641.907	(159.231.955)

24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm 2021 đối với khoản thu kinh phí Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 với số phải thu là: 4.366.494.350 đồng Chi tiết như sau:

	Năm 2022
Số đầu năm	873.298.870
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	
Số cuối kỳ	<u>873.298.870</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

25. Vốn chủ sở hữu:

** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	383.981.790.000	8.798.241.099	0	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146
-Tăng vốn trong năm nay						0
-Lãi trong năm nay					12.005.347.723	12.005.347.723
-Tăng khác						0
-Mua lại cổ phiếu của CNCNV nghỉ việc trước thời hạn cam kết			(361.000.000)			(361.000.000)
-Tạm phân phối quỹ KT-PL				1.200.534.772	(2.973.685.363)	(1.773.150.591)
-Chia cổ tức					(17.263.610.550)	(17.263.610.550)
-Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	<u>383.981.790.000</u>	<u>8.798.241.099</u>	<u>(361.000.000)</u>	<u>16.200.929.361</u>	<u>10.017.181.268</u>	<u>418.637.141.728</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Vốn chủ sở hữu:	<u>418.637.141.728</u>	<u>426.029.555.146</u>
25a) Cơ cấu vốn góp	383.981.790.000	383.981.790.000
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	147.406.000.000	147.406.000.000
-Công ty Cổ phần nước Aqua One	228.790.250.000	228.790.250.000
-Cổ đông khác	7.785.540.000	7.785.540.000
25b) Thặng dư vốn	8.798.241.099	8.798.241.099
25c) Cổ phiếu quỹ	(361.000.000)	
25d) Quỹ đầu tư phát triển	16.200.929.361	15.000.394.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính*Quý III/2022*

25e) Lợi nhuận chưa phân phối	10.017.181.268	18.249.129.458
26.Các khoản mục ngoài bảng cân đối	<u>194.101.926</u>	<u>194.101.926</u>
-Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926	194.101.926

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý III		Đvt: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
<i>1a. Tổng doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	25.008.992	23.930.026	79.723.635	261.845.607
Doanh thu nước sạch	31.196.222.763	26.458.987.327	80.642.645.753	77.330.878.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.457.981	363.586.137	1.197.039.006	1.615.312.076
Doanh thu hợp đồng xây dựng	427.819.119	399.906.745	1.444.663.117	1.314.580.960
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	17.993.920	34.612.680	85.781.360	75.742.854
Cộng	31.861.502.775	27.281.022.915	83.449.852.871	80.598.360.445
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.065.125	19.138.016	55.459.489	245.841.824
Giá vốn cung cấp nước sạch	15.643.351.373	14.856.575.555	45.014.379.538	41.856.820.739
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.565.018	249.753.249	849.779.471	1.219.520.905
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	211.715.234	238.096.027	853.253.619	835.977.864
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	12.880.884	11.250.108	39.881.100	11.250.108
Cộng	15.975.577.634	15.374.812.955	46.812.753.217	44.169.411.440
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.160.133.028	2.321.123.117	6.367.542.779	7.661.395.701
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.742.081	2.222.909	7.160.024	6.788.673
Cộng	2.162.875.109	2.323.346.026	6.374.702.803	7.668.184.374

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	1.093.121.775	1.297.521.156	3.402.644.782	4.009.177.728
Cộng	1.093.121.775	1.297.521.156	3.402.644.782	4.009.177.728
5. Chi phí bán hàng				
Chi phí cho nhân viên	2.418.149.190	2.021.657.610	6.865.683.865	4.949.327.216
Chi phí vật liệu, bao bì	3.364.947.085	2.000.290.067	8.765.643.619	5.186.317.932
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.705.842	16.378.342	67.299.555	69.873.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.699.275	16.699.275	50.097.825	50.097.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.527.068	187.742.543	517.230.922	368.838.137
Các chi phí khác	47.728.119	15.031.857	67.280.972	84.980.657
Cộng	6.085.756.579	4.257.799.694	16.333.236.758	10.709.435.501
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí cho nhân viên	1.899.502.847	1.411.220.815	5.627.643.642	5.025.446.010
Chi phí vật liệu quản lý	36.500.600	31.101.227	109.883.076	68.469.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.260.498	48.869.769	155.708.775	162.726.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.507.206	94.118.859	301.521.618	264.837.588
Thuế, phí và lệ phí		20.303.263	81.456.904	44.194.374
Chi phí dự phòng			0	3.056.546.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.327.610	667.331.778	763.637.487	2.167.627.535
Các chi phí khác	938.546.345	195.348.355	2.351.677.528	933.488.555
Cộng	3.182.645.106	2.468.294.066	9.391.529.030	11.723.336.364

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác				
Thu nhập khác	14.076.310	16.420.272	14.917.282	16.439.372
Cộng	14.076.310	16.420.272	14.917.282	16.439.372
8. Chi phí khác				
Chi phí nộp phạt chậm nộp			70.711.334	0
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê	928.500		15.929.500	0
Chi phí thanh lý vật tư	2.129.090		7.079.090	0
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	22.583.322	21.475.533	66.642.177	64.426.599
Hỗ trợ miễn giảm tiền nước chống dịch Covid19		748.096.430	0	748.096.430
Chi phí phòng chống dịch Covid19		164.964.292	0	164.964.292
Chi phí khác	8.171.931	3.501.480	51.583.659	28.501.480
Cộng	33.812.843	938.037.735	211.945.760	1.005.988.801

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.687.363.409	16.665.634.357
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	206.646.930	3.056.546.045
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.894.010.339	19.722.180.402
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	7.311.909.208	9.624.381.995
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	6.582.101.131	10.097.798.407
Chi phí thuế TNDN	2.047.611.146	2.981.997.881
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	731.190.920	962.438.200
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	1.316.420.226	2.019.559.681
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(365.595.460)	(481.219.100)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.682.015.686	2.500.778.781
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(75.554.316)	38.718.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	884.310.837	2.047.473.364
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	722.150.533	492.024.099

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.005.347.723	14.776.164.785
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	(1.200.534.772)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	(1.200.534.772)	(1.182.093.183)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.604.278.179	13.594.071.602
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	38.363.579	38.398.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	354

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 như sau:

(*) Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.200.534.772 VND.

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.200.534.772 VND.

Trình bày lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 như sau : Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021 với số tiền 1.182.093.183 VND (trương ứng $8\% \times 14.776.164.785$ VND (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021)). Tỷ lệ 8% theo phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Công ty.

Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 được trình bày lại như sau:

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)	Số đã Báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.776.164.785	14.776.164.785	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(738.808.239)	(1.182.093.183)	(443.284.944)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.037.356.546	13.594.071.602	(443.284.944)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	38.398.179	38.398.179	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	366	354	(12)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022. Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành năm 2021 là 8% của trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.526.975.518 VND. Giá trị được giảm trừ và điều chỉnh vào lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc tại ngày 30/9/2021 là: 1.182.093.183 VND. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc tại ngày 30/9/2021 giảm từ 366 VND xuống 354 VND .

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.398.179	38.398.179	38.398.179	38.398.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	38.363.579	38.398.179	38.363.579	38.398.179

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.545.929.574	4.761.394.318	18.136.638.422	14.069.354.423
Chi phí nhân công	7.327.132.234	6.218.851.532	21.661.525.891	17.431.531.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.869.885.387	6.656.727.420	20.582.079.402	19.840.693.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.174.098.861	2.721.130.709	5.667.657.731	9.776.533.042
Chi phí khác	2.375.660.553	1.525.158.812	6.482.015.967	4.760.084.040
Cộng	25.292.706.609	21.883.262.791	72.529.917.413	65.878.196.399

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	30/09/2022	31/12/2021
Phải thu khách hàng			
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn	4.366.494.350	4.366.494.350

(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên).

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thu nhập của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao)	81.026.316	76.790.000	243.061.604	232.490.000
Tiền lương phải trả và thu nhập của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	281.435.064	189.342.809	838.447.475	612.501.276
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:				
Nguyễn Tấn Thuận	13.500.000	13.500.000	40.500.000	40.500.000
Đỗ Hoàng Long	12.000.000	12.000.000	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Phú Liệu	12.000.000	12.000.000	36.000.000	36.000.000
Tạ Bình Nguyên	12.000.000	12.000.000	36.000.000	36.000.000
Đặng Đức Hoàng	12.000.000	12.000.000	36.000.000	36.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:				
Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát)	13.500.000	10.500.000	40.500.000	31.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu	10.500.000	10.500.000	31.500.000	31.500.000
Đỗ Thị Kiều Trang	10.500.000	10.500.000	31.500.000	17.500.000

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2022:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với lĩnh vực xã hội hóa – sản xuất và cung ứng nước sạch 02 năm 2016-2017: **3.095.334.019 đồng**, Công ty tạm ghi nhận vào Quỹ Đầu tư phát triển. Đến ngày 20/5/2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đã thông qua cổ đông để lại Quỹ đầu tư phát triển 100% .

Năm 2021, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty đã điều chỉnh phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi (8%) trên lợi nhuận sau thuế của năm 2021 trong 9 tháng đầu năm 2022.

Đồng thời trong năm 2022, tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ đầu tư phát triển (10%), trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%) trên lợi nhuận sau thuế chờ biểu quyết thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

Phú Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long